

Một vài biện pháp bảo tồn và phát huy giá trị di sản Làng truyền thống đồng bằng Bắc Bộ

Làng truyền thống đồng bằng Bắc Bộ được hình thành cùng với quá trình tiến chiếm lĩnh đồng bằng của người Việt cổ từ thời kỳ Hùng Vương. Dấu vết khảo cổ học các nền văn hóa thời đại Hùng Vương qua các giai đoạn Phùng Nguyên, Đông Đậu, Gò Mun, Đông Sơn trên khu vực châu thổ Bắc Bộ đã cho thấy sự hiện diện của một số tụ điểm dân cư thời kỳ dựng nước như ở các di chỉ Làng Cả (Phú Thọ), Đông Đậu (Vĩnh Phúc), Đình Chàng, Văn Diển (Hà Nội), Đông Sơn (Thanh Hóa) và các tỉnh Hà Tây, Hà Nam, Hải Phòng, Nam Định, Ninh Bình.v.v..

Trải thời gian mấy nghìn năm biến động cho đến trước khi đất nước ta chuyển từ chế độ Quân chủ sang chế độ Dân chủ cộng hòa vào năm 1945, hình ảnh làng quê đồng bằng Bắc Bộ gần như được định hình khá rõ nét. Mỗi làng (thôn) truyền thống đều chiếm lĩnh một khu đất riêng, trên khu đất đó các làng đều chia thành hai phần: canh tác và cư trú. Khu canh tác bao giờ cũng lớn hơn và vây quanh khu cư trú. Khu canh tác ngoài vai trò là nơi trồng trọt các loại lương thực, hoa màu còn là nơi mai táng người chết (đưa ra đồng). Và nơi cư ngụ của thần linh sau mỗi kỳ lễ hội (miếu)[1]

Khu cư trú về mặt quy hoạch truyền thống nằm lọt trong khu canh tác được khu canh tác che chở. Khu cư trú mỗi làng xưa tùy theo địa thế, phần lớn đều có cây xanh dày mỏng bao bọc khác nhau. Vì thế trông xa xa người ta có cảm giác làng được bao quanh bằng một hàng rào cây xanh (tre là chủ yếu). Mỗi làng có thể có một hoặc vài cổng làng. Làng nào cũng có một con đường dọc làng và đường ven làng. Từ con đường dọc làng tỏa ra các con ngõ vào từng xóm, đường ven làng bao quanh làng tạo thành hệ thống giao thông nội bộ của làng. Nhà cửa của dân làng phân bố men theo các đường làng, ngõ xóm ấy. Do đó có người nói rằng quy hoạch mặt bằng không gian một ngôi làng truyền thống đồng bằng Bắc Bộ theo hình xương cá. Không gian phát triển tự nhiên đó còn ảnh hưởng đến cả bộ mặt của kinh đô. Tiêu biểu là phân bố không gian kiểu xương cá (rẻ quạt) của khu phố cổ Hà Nội, mà hiện nay chúng ta còn thấy.

Trong các ngôi làng truyền thống đồng bằng Bắc Bộ ít nhiều đều chứa đựng các di sản văn hóa có giá trị, bao gồm cả di sản vật thể và phi vật thể.

Di sản văn hóa vật thể bao gồm các thiết chế tín ngưỡng - tôn giáo, các công trình công cộng và những ngôi nhà truyền thống. Các thiết chế tín ngưỡng - tôn giáo chung trong một làng quê truyền thống Bắc Bộ về cơ bản thường có chùa thờ Phật, đình thờ Thành hoàng làng. Tại những làng giàu có hoặc đông dân cư có khi có tới hai đình, hai chùa (thường gọi là đình/chùa trong, hoặc đình/chùa ngoài). Một số làng có đền (miếu) thờ thần (nhân thần, thiên thần, nhiên thần) có công lao với dân với nước và có quan hệ với làng (nơi sinh, nơi sống, nơi hóa, nơi hiển linh...). Có làng lập đến hai hoặc ba đền để thờ thần gọi là đền thượng, đền trung, đền hạ.

Từ giữa thế kỷ XIX nhà thờ Gia Tô giáo bắt đầu xuất hiện tại các xứ đạo và đã trở thành một thiết chế tôn giáo của làng bên cạnh các thiết chế truyền thống đã nêu ở trên. Làng có truyền thống hiếu học, có nhiều người đỗ đạt còn dựng văn chỉ thờ Khổng Tử và dựng bia ghi danh những người khoa cử của làng để tôn vinh truyền thống hiếu học. Bên cạnh các thiết chế tín ngưỡng - tôn giáo chung đó, tại các làng xưa còn có nhà thờ của các dòng họ, nhà thờ các vị tổ nghề, các điểm thờ của từng xóm, ngõ. Tồn tại song song với các kiến trúc tín ngưỡng - tôn giáo trong làng là hệ thống các kiến trúc công cộng tạo nên hình ảnh làng quê như cây đa, giếng nước, hệ thống ao hồ trong làng và ngoài đồng, những quán, điểm che mưa nắng ở ngoài đồng, canh đê. Nhà ở dân gian truyền thống là một bộ phận quan trọng và chiếm số lượng lớn nhất trong các kiến trúc của làng, nhiều nơi hiện còn lưu giữ được những ngôi nhà dân có niên đại thế kỷ XVII- XVIII. Những năm trước đây loại hình di sản này chưa được các nhà quản lý và giới nghiên cứu quan tâm như các kiến trúc tín ngưỡng - tôn giáo, hiện nay giá trị của loại hình di sản này ngày càng được chú trọng hơn, nhất là sau khi có một loạt dự án điều tra nhà ở dân gian truyền thống được triển khai. Mỗi gia đình đều có ban thờ tổ tiên bốn năm đời.

Tồn tại song song và gắn liền với di sản vật thể là các di sản phi vật thể của làng cổ ở đồng bằng Bắc Bộ. Mỗi thiết

chế tín ngưỡng - tôn giáo trong làng đều chứa đựng trong mình các giá trị di sản phi vật thể như các tài liệu chữ viết (hoành phi, câu đối, thần phả, sắc phong...) các lễ hội (rước, lễ, trò diễn, hát xướng, âm nhạc...) các hoạt động văn hóa (hát cửa đình, chiếu chèo sân đình...). Mỗi hoạt động trong lễ hội diễn ra trên một không gian cụ thể của làng, chiếm một khoảng thời gian nhất định trong chu kỳ hàng năm của vòng quay nông nghiệp xuân sinh - hạ trưởng - thu thu - đông tàng. Bên cạnh những hoạt động chung nêu trên, một số làng còn có các hoạt động văn hóa nghệ thuật truyền thống khác như các làng Quan họ, làng Chèo, làng Múa rối nước... hình thành những không gian văn hóa đặc trưng như không gian Quan họ Kinh Bắc, ở đó mỗi làng còn có không gian cho sinh hoạt Quan họ như nhà chứa và các nơi sinh hoạt khác trong lễ hội. Những câu hò đối đáp, giao duyên đã làm giảm đi bao nỗi nhọc nhằn của cuộc sống đời thường với bao lo toan trắc trở.

Trong mỗi làng quê đồng bằng Bắc Bộ làng nào cũng có ít nhất một nghề phụ bên cạnh nghề nông, để làm những lúc nông nhàn và để bổ sung cho nguồn tài chính của mỗi gia đình, bên cạnh những thu nhập ít ỏi của nông nghiệp. Người xưa còn rất chú trọng đến nghề phụ trong hệ thống quan niệm “Dĩ nông vi bản”, “Phi thương bất phú”, “Phi trí bất hưng”, “Phi công bất hoạt”. Và vì thế nghề phụ rất được coi trọng. Có thể nói ở làng quê đồng bằng Bắc Bộ nhiều làng đã có những hiệp thợ mộc, thợ nề, thợ ngỗng. Nhiều bác phó mộc, phó nề, thợ ngỗng không chỉ góp công xây dựng cho những công trình lớn của thôn của xã, của vùng, mà còn đi làm rất xa, góp phần xây dựng nên những công trình kiến trúc ở Kinh đô. Nhiều làng quê còn có các nghề phụ rất độc đáo như nghề làm tượng của làng Sơn Đồng (Hà Tây), làng gốm Bát Tràng, làng tranh Đông Hồ...

Các làng quê truyền thống trên đồng bằng Bắc Bộ ngoài những nét chung được khái quát ở trên còn có những nét riêng. Những nét riêng ấy được hình thành do điều kiện tự nhiên, hoặc các điều kiện xã hội. Đồng bằng Bắc Bộ mà các nhà địa lý ví như những chiếc trũng chậu phân bố trong vùng tam giác châu thổ được bồi đắp bởi hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình. Phía Tây gối lên vùng trung du và miền núi. phía Đông hướng ra biển. Trên địa hình như vậy, có làng phân bố trên triền cao (làng đồng mùa), làng ở miền trũng thấp (làng đồng chiêm) và các làng nằm giữa hai độ cao thấp đó (làng nửa chiêm, nửa mùa). Xưa kia khi việc làm nông chủ yếu dựa vào:

“ Ơn trời mưa nắng phải thì
Nơi thì bừa cạn, nơi thì cày sâu”

Mỗi vùng đất chỉ làm được một vụ lúa, làng vùng cao làm vụ mùa từ tháng 5 đến tháng 10 Âm lịch, làng vùng thấp làm vụ chiêm từ tháng giêng đến tháng 5 Âm lịch. Lịch nông nghiệp của mỗi làng đã ảnh hưởng đến lịch thời gian hàng năm của người nông dân trên các cánh đồng. Người ta chỉ thực hiện lễ hội và làm nghề phụ vào thời gian nông nhàn, tức là ngoài lúc thời vụ. Vì vậy xưa xưa có làng vào hội mùa thu, có làng vào hội mùa xuân. Có nhận thức được như vậy ta mới có thể hiểu vì sao có câu thơ:

“ Mùa thu với những hội làng
Vớ cây đu buổi sang xuân dập dìu”

Hoặc câu: “lễ hội xuân - thu nhị kỳ” cúng tế tại các đình, đền. Tiến thêm một bước, khi hệ thống đê điều ngày càng được củng cố, hoàn chỉnh, vào những năm gần đây khoa học kỹ thuật ngày càng tiên tiến, nhiều nơi đã làm một năm hai, ba vụ ăn chắc. Người ta đã bỏ dần các hội thu, để tập trung vào những ngày lễ hội đầu xuân.

Vị trí tự cư của các làng không chỉ tác động đến hoạt động kinh tế và lễ hội mà còn trực tiếp tạo ra những thói quen ứng xử trong cách ăn, mặc, ở, đi lại của mỗi làng quê. Đơn cử như ở vùng chiêm trũng Hà Nam - Nam Định. Hiện nay chúng ta còn thấy xung quanh mỗi ngôi nhà có rất nhiều ao. Đó là kết quả của việc người dân phải đào ao để lấy đất đắp nền nhà vượt lũ vào mùa mưa. Ao lại là nơi nuôi cá và tạo nên những tiểu vùng khí hậu rất mát mẻ vào mùa hè cho gia đình chủ nhân. Trong khi đó ở vùng cao Bắc Ninh chẳng hạn không có hiện tượng đào ao vượt đất làm nhà^[2]

Đã có một số nhà nghiên cứu trước kia cho rằng làng quê đồng bằng Bắc Bộ là một không gian khép kín, không

những về mặt không gian mà cả về mặt xã hội, các làng đều có hương ước riêng, người xưa nói: “chuông làng nào làng ấy đánh - thánh làng nào làng ấy thờ”. Các làng chỉ liên kết với nhau bằng luật pháp của nhà nước, bằng đóng góp nghĩa vụ với chính quyền trung ương tập quyền như: đóng sưu, đóng thuế, đi phu, đi lính.

Nếu chỉ nhìn một cách hời hợt thì làng truyền thống đồng bằng Bắc Bộ có vẻ như vậy. Nhưng thực ra nhiều hoạt động đã chứng tỏ yếu tố mở của các làng quê Bắc Bộ không phải là ít. Trước hết vì cùng nằm trên các trũng chậu bên bờ các con sông hàng năm bị một mùa lũ lụt nên sự liên kết trong việc làm thủy lợi, xây dựng đê điều đã gắn kết các làng lại với nhau. Trong các hoạt động xã hội, những hoạt động giao thương buôn bán thông qua các chợ phiên, sản phẩm phụ của các làng được đem đến trao đổi. Nhiều người còn lên cả miền ngược để buôn gỗ, buôn trâu, bò, lợn. Không ít ngôi đình, chùa đã được làm bằng các nguyên liệu mua được từ nơi xa và được các hiệp thợ nổi tiếng trong vùng đến dựng. Những người thợ thủ công (các bác phó cối) thậm chí còn đi rất xa sang tận tỉnh khác để làm ăn.

Các hoạt động kinh tế đã vậy, nhiều hoạt động tinh thần cũng cho thấy sự cởi mở của làng quê đồng bằng Bắc Bộ. Bên cạnh hệ thống đình, chùa làng, trên khu vực này còn có nhiều ngôi chùa, đền lớn vượt ra khỏi khuôn khổ của một làng. Hàng năm lễ hội của các ngôi chùa, đền này thu hút dân của nhiều nơi trong cả nước đến dự lễ hội như lễ hội đền Hùng (Phú Thọ) vào ngày 10 tháng 3 Âm lịch hàng năm, lễ hội chùa Hương vào dịp đầu xuân, lễ hội đền Kiếp Bạc và lễ hội phủ Giày trong tâm thức “tháng tám giỗ cha - tháng ba giỗ mẹ” của người Việt. Người của các làng quê còn đi đến Kinh đô hoặc các nơi xa lập nghiệp, tạo lập nên những làng quê mới, đồng thời có sự gắn kết chặt chẽ với chốn tổ như trường hợp các làng đúc đồng Ngũ Xã (Hà Nội), phường đúc Huế và quê hương đúc đồng Đại Bái (Bắc Ninh).

Những hoạt động kinh tế, văn hóa đó như những vật liệu kết dính các làng quê truyền thống đồng bằng Bắc Bộ vào một khối, tạo nên những giá trị tổng hợp cả về vật thể và phi vật thể.

Đó là cái nhìn về các làng quê đồng bằng Bắc Bộ khi chưa có công nghiệp hóa, hiện đại hóa, khi chưa đánh giá các thiệt hại do chiến tranh, thiên nhiên và do những ứng xử sai lầm của con người trong thời gian qua phá hoại. Bộ mặt làng quê đồng bằng Bắc Bộ đã và đang biến dạng một cách nhanh chóng, nhiều thành phố, đô thị đang mọc lên với tốc độ chóng mặt. Đi kèm với tốc độ phát triển các thành phố, đô thị mới là sự biến mất hoặc biến dạng của các làng quê. Nhiều di sản văn hóa vật thể và phi vật thể cũng một đi không trở lại hoặc bị làm sai lệch, méo mó. Đã không ít nhà nghiên cứu than phiền về sự mất đi, biến dạng của di sản phi vật thể vì những sự can thiệp quá thô bạo của những người dựng kịch bản, chỉ đạo các lễ hội.

Từ một phác thảo về các giá trị di sản của các làng truyền thống Bắc Bộ, dù chưa thật đầy đủ nêu trên, cũng có thể cho chúng ta thấy những giá trị cơ bản của ngôi làng truyền thống đồng bằng Bắc Bộ cần phải bảo tồn và phát huy, nhất là trong giai đoạn lịch sử hiện nay của đất nước, khi chúng ta đang đổi mới, mở cửa, hội nhập. Trong xu thế toàn cầu hóa, chúng ta đang đứng trước những vận hội và thách thức trong việc bảo tồn di sản của đất nước nói chung, di sản làng cổ truyền thống đồng bằng Bắc Bộ nói riêng. Chúng ta có nhiều cơ hội hơn để bảo vệ và phát huy di sản, vì các nghị quyết của Đảng rất quan tâm đến bảo vệ di sản văn hóa, tỉ như Nghị quyết Trung ương năm khóa VIII về xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc (1998). Luật di sản văn hóa được Quốc hội thông qua tháng 6 năm 2001 và có hiệu lực từ 1/1/2002. Nền kinh tế đất nước đang phát triển ổn định đã tạo điều kiện vật chất cho công cuộc bảo tồn di sản văn hóa ngày một tốt hơn có định hướng lâu dài.

Từ nhiều năm qua, thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia về chống xuống cấp và tôn tạo di tích, hàng ngàn thiết chế tín ngưỡng - tôn giáo tại các làng cổ đã được nhà nước đầu tư bảo quản tu bổ và phục hồi. Riêng Cục Di sản văn hóa được sự chỉ đạo của Bộ Văn hóa - Thông tin đã triển khai một số việc như:

- Từ năm 1997 Cục Di sản văn hóa đã phối hợp với Trường Đại học Nữ Chiêu Hòa Nhật Bản và một số viện nghiên cứu, trường đại học và địa phương như: Viện Nghiên cứu Kiến trúc tiến hành điều tra nhà ở dân gian truyền thống. Do nguồn kinh phí đầu tư cho việc triển khai dự án có hạn nên không thể tiến hành điều tra trên phạm vi cả

nước. Vì vậy Ban quản lý dự án quyết định lựa chọn một số tỉnh ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam để làm thí điểm. Bắc Bộ tiến hành điều tra nhà ở dân gian truyền thống tại các tỉnh Bắc Ninh, Nam Định, Lạng Sơn và Hà Tây; Miền Trung triển khai ở các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, còn ở Nam Bộ là Đồng Nai và Tiền Giang. Sau 8 năm triển khai dự án đã tiến hành trên địa bàn 12 tỉnh, hơn 5000 ngôi nhà có giá trị được phát hiện và lập hồ sơ bước đầu, trong số đó hơn 500 ngôi nhà tiêu biểu được lập hồ sơ chi tiết. Điều đó cho thấy khối lượng di sản văn hóa loại này, trên cả nước ta, còn rất lớn, nếu được mở rộng điều tra toàn bộ 64 tỉnh, thành phố trên cả nước.

Trên cơ sở kết quả điều tra, từ năm 2000 Chính phủ Nhật Bản thông qua tổ chức Jica đã tài trợ cho các đồng nghiệp Việt Nam và Nhật Bản thực hiện dự án tu bổ nhà ở dân gian truyền thống. Với sự giúp đỡ tận tình của các bạn đồng nghiệp Nhật Bản từ hỗ trợ tài chính, đến trợ giúp về chuyên môn, khảo sát lập hồ sơ dự án, thiết kế kỹ thuật và chỉ đạo thi công. Trong vòng ba năm từ năm 2001 đến 2003 đã tu bổ được sáu ngôi nhà ở dân gian truyền thống tại 6 tỉnh là: Bắc Ninh, Quảng Nam, Nam Định, Đồng Nai, Thanh Hóa và Tiền Giang.

Trên cơ sở sự hợp tác có hiệu quả đó và dựa vào thực tiễn kinh nghiệm lâu năm của các chuyên gia Nhật Bản trong lĩnh vực bảo quản, tu bổ và quản lý các làng cổ truyền thống, năm 2003 được sự đồng ý của lãnh đạo Bộ Văn hóa - Thông tin thay mặt chính phủ Việt Nam và chính phủ Nhật Bản, Cục Tài sản Văn hóa Nhật Bản và Cục Di sản văn hóa (trước đây là Cục Bảo tồn bảo tàng đã ký kết bản thảo luận về hợp tác kỹ thuật trong lĩnh vực bảo quản, tu bổ và quản lý các công trình xây dựng và làng cổ truyền thống trong thời gian 6 năm vào ngày 11 tháng 3 năm 2003. Căn cứ nội dung văn bản đã ký kết đó các chuyên gia của Cục Tài sản Văn hóa Nhật Bản, Đại học Nữ Chiêu Hòa, Jica Nhật Bản phối hợp với chuyên gia Việt Nam ở Cục Di sản văn hóa đã tổ chức những cuộc khảo sát điều tra lấy tư liệu rất cơ bản. Từ năm 2003 đến tháng 12 năm 2004 phía Nhật Bản đã tổ chức nhiều cuộc khảo sát lấy tư liệu về di sản văn hóa vật thể và phi vật thể tại Đường Lâm, trước tiên tập trung ở bốn làng Mông Phụ, Cam Thịnh, Đông Sàng và Đoài Giáp. Phía Việt Nam tham gia nghiên cứu các vấn đề cụ thể về văn hóa vật thể và phi vật thể trên hiện trường. Cụ thể là Viện Nghiên cứu Kiến trúc đã tổ chức vẽ ghi hiện trạng kiến trúc các ngôi nhà cổ tại các thôn Mông Phụ, Cam Thịnh và Đoài Giáp. Khoa Địa chất Trường Đại học khoa học Tự nhiên thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội tham gia vẽ bản đồ khu vực bốn thôn Đông Sàng, Cam Thịnh, Mông Phụ và Đoài Giáp (tức trung tâm xã Đường Lâm). Những bản vẽ kiến trúc từng ngôi nhà đã được điền vào tám bản đồ trên bằng công nghệ kỹ thuật số để phục vụ cho việc tra cứu được thuận tiện, nhanh chóng. Những kết quả khảo sát, đo vẽ trên đã cho nhiều kết quả rất thú vị về sự phân bố, phong cách kiến trúc, mật độ tập trung các ngôi nhà cổ tại các thôn của xã Đường Lâm. Nhóm nghiên cứu của Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển của Trường Đại học Quốc gia Hà Nội được giao nghiên cứu các vấn đề liên quan đến lịch sử, văn hóa xã hội và văn hóa phi vật thể của Đường Lâm.

Trong thời gian triển khai dự án Cục Di sản văn hóa phối hợp với Sở Văn hóa - Thông tin Hà Tây đã chỉ đạo các cơ quan hữu quan tại địa phương lập hồ sơ di tích trình Bộ Văn hóa - Thông tin. Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin đã ra quyết định số 77/2005/QĐ-BVHTT ngày 28/11/2005 xếp hạng di tích Quốc gia: Di tích Làng cổ ở Đường Lâm.

- Việc bảo tồn các làng cổ còn có thể thực hiện bằng nhiều hoạt động khác. Từ năm 2004 - 2006 Cục Di sản văn hóa phối hợp với Cộng đồng Pháp ngữ vùng Wallonie - Bruxelles của Bỉ đã thông qua và triển khai giai đoạn I của dự án "Hành trình văn hóa: Làng nghề thủ công truyền thống" trong đó lựa chọn một số làng gồm như Bát Tràng, Thổ Hà, Phù Lãng, Đông Triều... làm các điểm trên hành trình. Dự án đã xây dựng được một số công cụ quảng bá (Catalogue, tờ rơi, cột thông tin, về hành trình văn hóa, quy hoạch địa danh làng Thổ Hà). Dự án không chỉ giúp các cộng đồng tại địa phương nâng cao ý thức gìn giữ những di sản văn hóa làng, mà còn tạo cơ hội cho khách tham quan trong nước và quốc tế có cơ hội tìm hiểu kỹ lưỡng và đặt quan hệ hợp tác, trao đổi sản phẩm, hàng hóa với cư dân sở tại.

- Để xác định rõ mục tiêu, đối tượng và phương pháp bảo tồn các làng cổ truyền. Cán bộ Cục Di sản văn hóa đã triển khai một số đề tài nghiên cứu khoa học về các làng quê truyền thống đồng bằng Bắc Bộ, trong đó có các đề tài nghiên cứu khoa học và đề tài nghiên cứu về bảo tàng hóa các làng cổ. Những đề tài này giúp nhận thức rõ hơn về các giá trị di sản văn hóa trong làng cổ và khả năng bảo tồn phát huy các giá trị văn hóa đó. Kết quả nghiên cứu của

các đề tài nêu trên đã và đang được ứng dụng trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị làng cổ truyền Việt Nam.

Tuy nhiên những việc làm trên đây vẫn còn như là những bước thử nghiệm, chưa được triển khai sâu rộng trong toàn xã hội. Trong thời gian tới, để có thể bảo tồn và phát huy tốt hơn các di sản văn hóa làng cổ, chúng tôi nghĩ rằng: chúng ta vừa tiếp tục phát huy những hình thức hoạt động đã triển khai trong thời gian qua vừa cần có những biện pháp tổng hợp, căn cứ và phù hợp với thực tế phát triển của đất nước hiện nay. Chúng ta không thể ảo tưởng cho rằng có thể bảo tồn và phát huy giá trị tất cả các làng cổ, vì vậy cần có sự lựa chọn, ưu tiên.

Để có thể xác định tương đối chính xác việc bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa làng Bắc Bộ trước hết cần triển khai tổng kiểm kê, lập sổ thống kê các làng. Lên bản đồ hiện trạng các làng cổ trên toàn vùng. Đánh giá tình trạng bảo tồn của các làng để từ đó phân loại xác định các cơ chế và mức độ bảo tồn đối với từng loại làng cụ thể. Ví dụ đối với những làng còn nguyên vẹn chưa bị tác động bởi quá trình đô thị hóa, chưa có nhà tầng, chưa có nhiều nhà mái bằng, chưa dựng nhiều di sản văn hóa giá trị đáp ứng các tiêu chí di tích quốc gia thì có thể lập hồ sơ đề nghị xếp hạng di tích cấp quốc gia. Những làng đã bị tác động một phần bởi quá trình đô thị hóa như việc xuất hiện các nhà tầng, nhà mái bằng, việc sửa sang đường xá, hồ ao, theo kiểu mới, nhưng các thiết chế tín ngưỡng - tôn giáo, văn hóa xã hội và những ngôi nhà ở dân gian truyền thống vẫn còn được giữ gìn có thể lựa chọn bảo tồn một phần hoặc một số thiết chế có giá trị. Những làng đã bị tác động mạnh mẽ của quá trình đô thị hóa nhưng vẫn còn giữ được các thiết chế kiến trúc tín ngưỡng - tôn giáo truyền thống. Những làng đã bị phá vỡ cấu trúc không gian hoàn toàn do quá trình phát triển đô thị chỉ còn lại một vài di sản văn hóa v.v.

Song song với quá trình đánh giá hiện trạng từng làng cần mở rộng khảo sát đánh giá hiện trạng từng vùng, từng khu vực có liên quan đến nhau thông qua lễ hội, thương nghiệp, hoạt động văn hóa phi vật thể (Quan họ, làng nghề)v.v..

Trên cơ sở khảo sát, lập bản đồ đánh giá hiện trạng các làng cổ trên toàn vùng Bắc Bộ cần đề xuất các biện pháp bảo tồn và phát huy giá trị phù hợp với tình hình của từng nơi cụ thể như: Lựa chọn xếp hạng di tích Quốc gia cho một số làng; Lựa chọn bảo tàng hóa một số làng; Lựa chọn bảo tồn một số không gian văn hóa, thiết lập một số con đường văn hóa (Quan họ, làng nghề). Lựa chọn bảo vệ các thiết chế tín ngưỡng - tôn giáo; Lựa chọn bảo vệ các nhà ở dân gian truyền thống. Đề xuất một số chính sách khuyến khích bảo vệ di sản vật thể và phi vật thể.v.v.. Lập quy hoạch bảo tồn và phát huy giá trị một số làng được xếp hạng di tích cấp Quốc gia như làng cổ ở xã Đường Lâm (Hà Tây). Xây dựng những hướng dẫn cụ thể cho người dân về việc cải tạo nhà cửa và các công trình công cộng trong làng.

Kết quả khảo sát đánh giá hiện trạng và những đề xuất biện pháp bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa làng cần gửi đến/cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách, các cơ quan lập quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, Văn hóa - Thông tin, Xây dựng, Kiến trúc ở các cơ quan từ Trung ương đến địa phương, để các tổ chức, cá nhân này lưu ý đến việc bảo tồn và phát huy giá trị các làng cổ trong quá trình lập quy hoạch cho từng vùng, từng địa phương, tránh và tiến tới loại bỏ các quy hoạch kinh tế xã hội có nguy cơ tác động đến di sản văn hóa các làng, vùng, miền. Hướng tới sự hài hòa giữa bảo tồn và phát triển. Việc bảo tồn các làng cổ nếu muốn đạt được kết quả, ngoài sự nỗ lực của các nhà chuyên môn còn cần có sự tham gia tích cực của các cấp chính quyền, những người hoạch định chính sách, các nhà quy hoạch và người dân, các cộng đồng dân cư. Vì vậy công tác tuyên truyền quảng bá về giá trị di sản và những đề xuất bảo tồn và phát huy giá trị các làng cổ truyền tới tất cả các tầng lớp trong xã hội là một điều rất cần thiết, cần làm ngay.

Nguyễn Quốc Hùng

(Tạp chí Di sản văn hóa số 19 - 2007)

[1] Cũng có những nơi khu cư trú của ba bốn làng ở sát cạnh nhau như trường hợp các làng: Mông Phụ, Đông Sàng, Đoài Giáp và Cam Thịnh của xã Đường Lâm, thuộc thị xã Sơn Tây, tỉnh Hà Tây. Để hiểu rõ thêm có thể xem

Nguyễn Quốc Hùng: “Bảo tồn các làng cổ xã Đường Lâm (Hà Tây) - thực trạng và giải pháp”, Ủy ban ND tỉnh Hà Tây - Viện Khoa học Xã hội Việt Nam. “Bảo tồn, tôn tạo và xây dựng Khu di tích lịch sử - văn hóa Đường Lâm”, Hà Tây, Nxb.Khxh, 2005, tr. 268 - 278.

[2] Nguyễn Quốc Hùng: “Nhận xét đầu tiên về cảnh quan một làng mùa (làng Trà Lâm, Hà Bắc)”, Tìm hiểu Cảnh quan đồng bằng, những vấn đề lịch sử văn hóa Đông Nam Á. Trần Từ (chủ biên) - Bùi Xuân Đính - Nguyễn Quốc Hùng - Vũ Huy Quang - Nguyễn Duy Thiệu, UBKHHN, Viện Đông Nam Á, H. 1983, tr. 68 - 107.

[3] Nguyễn Quốc Hùng: “Làng Việt và di tích”, Văn hóa nghệ thuật, số 10, 1996, tr.55 - 58.

[4] Đặng Văn Bài - Nguyễn Hữu Toàn: “Bảo tàng hóa di sản văn hóa làng”, Bộ Văn hóa - Thông tin, Cục Di sản văn hóa, H. 2006.